TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 - CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **25**/2025/DS-ST
Ngày 06 – 8 – 2025
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tân.

2. Ông Bùi Chí Tâm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 06 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 250/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Phạm Văn V**, sinh năm 1988. Địa chỉ: Khóm M, phường M, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Văn V: Ông **Dương Phúc N**. Địa chỉ liên hệ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ (theo văn bản ủy quyền ngày 09-12-2024; có mặt).

- *Bị đơn:*

1. Ông **Huỳnh Tấn T**, sinh năm 1963. Địa chỉ: Ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ (có mặt).

2. Bà **Lê Tuyết N1**. Địa chỉ: Ấp M, phường M, thành phố Cần Thơ (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn V, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là anh Dương Phúc N trình bày và yêu cầu như sau:

Vào năm 2019, ông Phạm Văn V có bán thức ăn gia súc (thức ăn gà, cá) cho vợ chồng ông Huỳnh Tấn T và bà Lê Tuyết N1. Việc mua bán giữa ông V và vợ chồng ông T, bà N1 không có lập hợp đồng mua bán mà chỉ có sổ theo dõi mua

bán hàng. Giữa hai bên có thỏa thuận thống nhất với nhau về mức lãi suất chậm trả tính theo quy định của pháp luật.

Đến ngày 20-01-2020 (âm lịch, nhằm ngày 13-02-2020 dương lịch), sau khi chốt số nợ thì vợ chồng ông T, bà N1 đã thừa nhận còn nợ lại ông V số tiền là 18.365.000 đồng (Mười tám triệu ba trăm sáu mươi lăm nghìn đồng). Sau đó vợ chồng ông T, bà N1 có hứa sẽ tranh thủ sớm trả đủ số tiền còn nợ trên cho ông Phạm Văn V. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại thì vợ chồng ông T, bà N1 vẫn không thực hiện.

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

1. Yêu cầu vợ chồng ông Huỳnh Tấn T và bà Lê Tuyết N1 có trách nhiệm liên đới phải trả cho ông V số tiền mua thức ăn chăn nuôi còn nợ lại là: 18.365.000 đồng.

2. Yêu cầu vợ chồng ông T, bà N1 có trách nhiệm liên đới trả cho ông V tiền lãi chậm trả kể từ ngày 13/02/2020 cho đến thời điểm khởi kiện là ngày 09/12/2024, do ông V tạm tính là 04 năm 09 tháng 26 ngày x 0,83%/tháng x 18.365.000 đồng = 8.820.587 đồng.

Tổng tiền gốc và lãi ông V yêu cầu: 18.365.000 đồng (tiền gốc) + 8.820.587 đồng (tiền lãi) = 27.185.587 đồng

3. Ngoài ra, yêu cầu giải quyết buộc ông T, bà N1 tiếp tục trả lãi cho ông V đến ngày xét xử sở thẩm.

Ý kiến của bị đơn Huỳnh Tấn T: Ông thừa nhận có mua thức ăn của ông Phạm Văn V, việc mua bán không có làm hợp đồng, khi ông V giao thức ăn cho ông thì ông V có ghi vào sô theo dõi mà ông V giao cho ông giữ. Hiện nay, theo sổ theo dõi thì ông chỉ còn nợ ông V số tiền là 16.525.000 đồng. Do đó nay ông chỉ đồng ý trả cho ông V đúng số tiền này và không phải trả lãi chậm trả cho ông V vì hoàn cảnh gia đình khó khăn.

Ý kiến của bị đơn bà Lê Tuyết N1: Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn bà Lê Tuyết N1. Tuy nhiên, bà Lê Tuyết N1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không có ý kiến phản đối các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn có địa chỉ cư trú tại ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (nay là phường M, thành phố Cần Thơ), thực hiện nghĩa vụ trả số tiền mua tài sản. Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là Tòa án nhân dân khu vực 7 - Cần Thơ) thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật giải quyết về việc "*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*" là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Tuyết N1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử (HĐXX) căn

cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3] Về tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phạm Văn V, bị đơn ông Huỳnh Tấn T thống nhất trình bày sự việc giữa hai bên có xác lập giao dịch mua bán thức ăn chăn nuôi, không có lập hợp đồng bằng văn bản nhưng có sổ theo dõi, do mỗi bên giữ 01 sổ. Mỗi lần giao hàng, bên bán là ông Vàng tự ghi vào sổ theo dõi của mình và đồng thời ghi vào sổ theo dõi mà ông T đang giữ. Đây là các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn:

[5] Về số tiền mua hàng còn nợ, các đương sự không thống nhất được. Theo nguyên đơn trình bày và trên sổ sách của nguyên đơn thể hiện các lần mua hàng và tổng số tiền nợ là 18.585.000 đồng; còn theo sổ của bị đơn xuất trình thể hiện số tiền còn nợ là 16.525.000 đồng. Đối chiếu giữa 02 sổ, có các lần mua hàng chỉ có trên sổ của nguyên đơn mà không có trên sổ của bị đơn, gồm:

[6] - Ngày 25-12-2019, mua T0710, 82LV và 5820S, tổng 810.000 đồng;

[7] - Ngày 06-01-2020, bổ sung "Thuốc vịt" 100.000 đồng;

[8] - Ngày 20-01-2020, mua T0308 (x3), thành tiền 1.140.000 đồng.

[9] Đối với những lần mua hàng này chỉ có trên sổ sách của nguyên đơn, do nguyên đơn tự ghi chép và bị đơn không thừa nhận có mua. Trong khi đó, nguyên đơn cũng thừa nhận mỗi lần mua hàng thì bên bán phải ghi vào sổ của bên mua để làm căn cứ xác định nợ. Do đó, HĐXX không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với những lần mua hàng này.

[10] Riêng đối với lần mua hàng ngày 26-12-2020, trên sổ của nguyên đơn ghi mặt hàng 5220 có giá 280.000 đồng; còn sổ của bị đơn ghi giá 270.000 đồng. Tại phiên tòa, bị đơn cũng đồng ý với giá mua là 280.000 đồng. Do đó, tổng số tiền bị đơn mua hàng và còn nợ của nguyên đơn là 16.535.000 đồng. Nay nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền này là có cơ sở nên HĐXX chấp nhận.

[11] Về tiền lãi chậm thanh toán: Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu buộc bị đơn phải trả tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Bị đơn ông Huỳnh Tấn T đồng ý, nhưng yêu cầu phải tính theo quy định của pháp luật. Thời gian mua hàng lần cuối chưa trả là ngày 15-01-2020 âm lịch (08-01-2020 dương lịch), lãi suất chậm trả bằng 0,83%/tháng, tính đến thời điểm xét xử là 05 năm 05 tháng 29 ngày, tổng tiền lãi 9.053.298 đồng, là đúng theo quy định tại Điều 357, Điều 440 và khoản 2 Điều 468 nên HĐXX chấp nhận.

[12] Xét yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bà Lê Tuyết N1 có trách nhiệm liên đới cùng ông Huỳnh Tấn T trả số tiền nợ: Do đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng. Bị đơn ông Huỳnh Tấn T và bà Lê Tuyết N1 cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh các khoản nợ này là nợ riêng. Do đó, nguyên đơn yêu cầu ông Huỳnh Tấn T và bà Lê Tuyết N1

liên đới trả số tiền nợ nêu trên là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.:

[5] Về án phí sơ thẩm: Các bị đơn phải liên đới chịu án phí sơ thẩm do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận, phần của ông Huỳnh Tấn T là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 357, Điều 430, Điều 431, Điều 440, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc các bị đơn ông Huỳnh Tấn T và bà Lê Tuyết N1 có trách nhiệm liên đới trả cho nguyên đơn ông Phạm Văn V số tiền 16.535.000 đồng và tiền lãi chậm thanh toán 9.053.298 đồng. Tổng cộng 25.588.298 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn V về việc buộc các bị đơn ông Huỳnh Tấn T, bà Lê Tuyết N1 trả số tiền nợ gốc 1.830.000 đồng và số tiền lãi chậm thanh toán 976.563 đồng. Tổng cộng 2.806.563 đồng.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Các bị đơn ông Huỳnh Tấn T, bà Lê Tuyết N1 liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm 1.279.415 đồng; ông Huỳnh Tấn T được miễn nộp án phí, bà Lê Tuyết N1 còn phải chịu 639.707 đồng.

Nguyên đơn ông Phạm Văn V phải chịu 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 680.000 đồng. Trả lại cho ông Phạm Văn V số tiền tạm ứng án phí đã nộp 380.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009486 ngày 17-12-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng (nay là Thi hành án dân sự thành phố C).

4. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận*:**
- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND khu vực 7 - Cần Thơ;
- THADS thành phố Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thanh Lâm